CTCP Cấp nước Đắk Lắk (UPCOM: DWC)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**14,000 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	17.6%	**12.0%**	**42.9%**

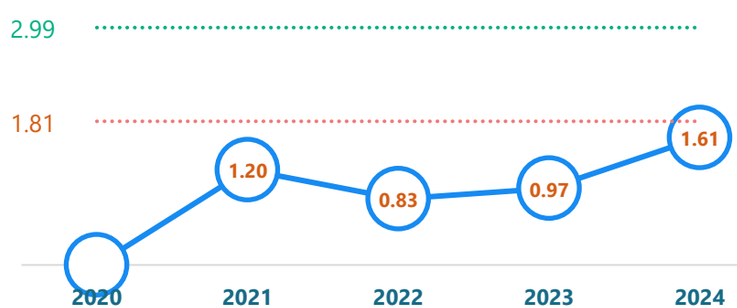
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.61 (Ba3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**3.16 (Baa1)** An toàn

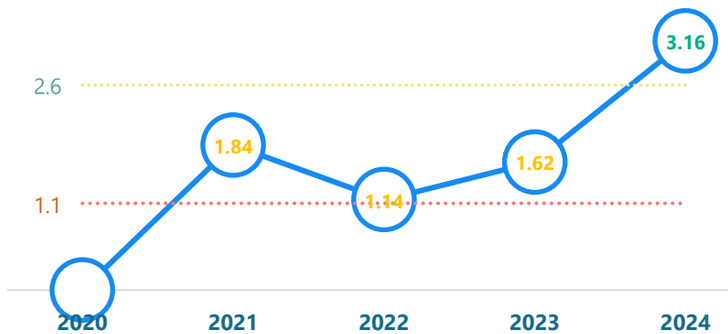
	2024	YoY
DT thuần	**288** *tỷ VNĐ*	▲ 60.0 ▲ 26.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	**51.0** *tỷ VNĐ*	▲ 35.9 ▲ 237%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**15.1%**	▲ 10.1%

	2024	+/- YoY
ROA	**6.5%**	▲ 4.5%

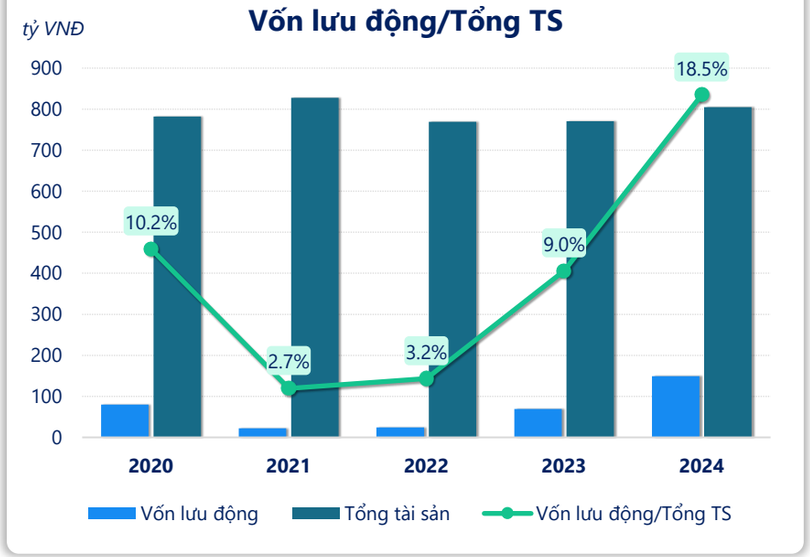
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DWC** năm **2024** đạt **1.61**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.97). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DWC** năm **2024** đạt **3.16**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

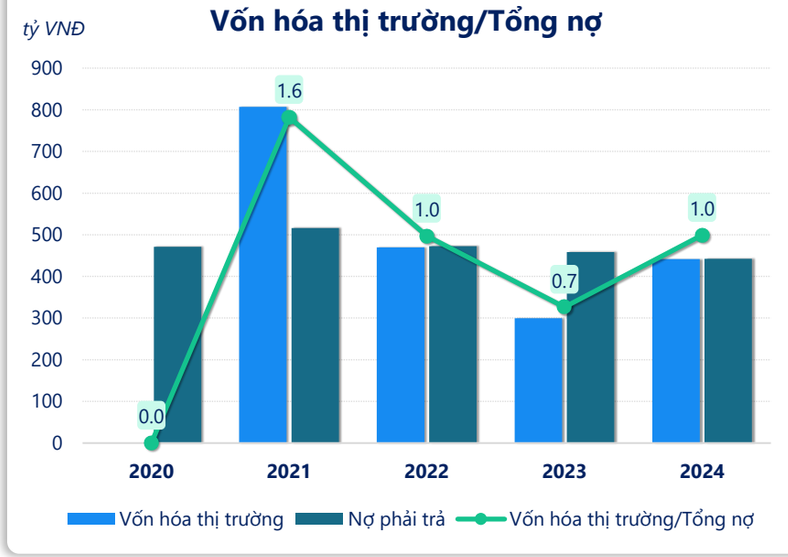
Kết quả kinh doanh **DWC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.2%** đạt **287.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 237%** đạt **50.96** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

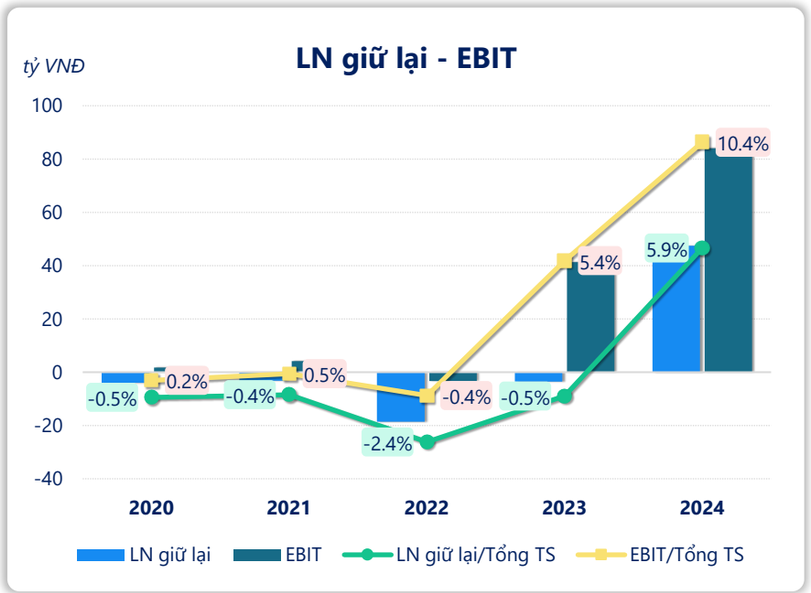
CTCP Cấp nước Đắk Lắk (UPCOM: DWC)



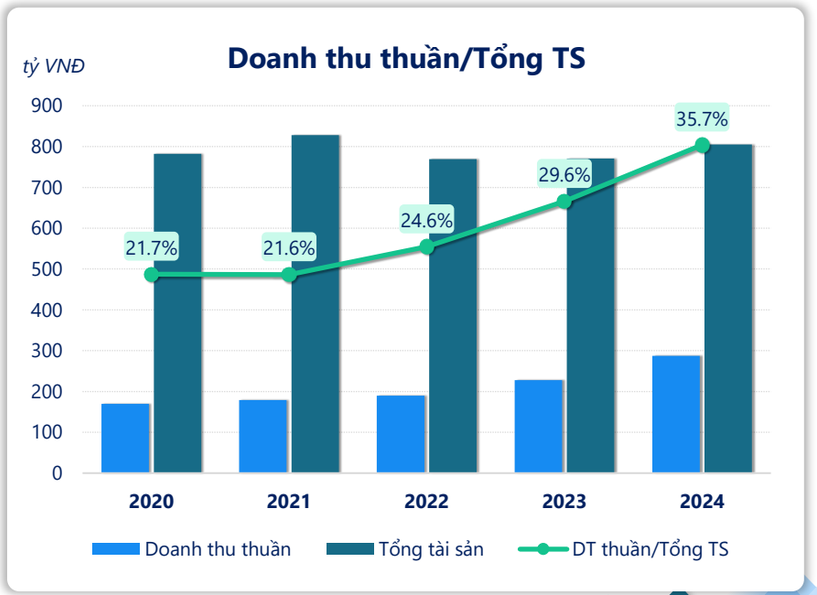
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.00 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**805**	**770**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	240	164	45.9%
Tiền và tương đương tiền	140	16.3	758%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.25	3.00	75.0%
Phải thu ngắn hạn	38.7	86.8	-55.4%
Hàng tồn kho	25.6	21.7	18.2%
Tài sản ngắn hạn khác	29.8	36.4	-18.1%
Tài sản dài hạn	**565**	**606**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	544	569	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.17	16.8	-69.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**16.5**	**20.7**	**-20.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	444	459	-3.2%
Nợ ngắn hạn	**92.0**	**94.6**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.0	47.9	2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.01	11.4	-38.3%
Nợ dài hạn	352	364	-3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	350	363	-3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**361**	**312**	**15.8%**
Vốn chủ sở hữu	**361**	**312**	**15.8%**
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**170**	**179**	**190**	**228**	**288**
Giá vốn hàng bán	111	116	112	110	122
Lợi nhuận gộp	**58.1**	**63.3**	**77.6**	**118**	**166**
Doanh thu HĐTC	0.72	3.18	1.39	0.27	0.28
Chi phí TC	0.10	3.53	26.2	36.8	45.0
Chi phí lãi vay	**0.10**	**3.53**	**12.1**	**26.1**	**27.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.2	42.0	41.7	43.2	46.0
Chi phí QLDN	19.2	20.9	26.4	23.8	23.6
LN thuần từ HĐKD	**1.27**	**0.07**	**-15.2**	**14.7**	**51.7**
Lợi nhuận khác	0.37	0.60	-0.13	0.47	5.16
LN trước thuế	**1.64**	**0.68**	**-15.4**	**15.1**	**56.9**
Lợi nhuận sau thuế	**1.64**	**0.68**	**-15.4**	**15.1**	**51.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.64**	**0.68**	**-15.4**	**15.1**	**51.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.29	92.2	88.2	61.9	210
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.9	-137	-46.8	-30.9	-57.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.1	49.2	-50.8	-26.2	-29.2
Tiền đầu kỳ	25.5	6.98	11.6	11.6	16.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.5**	**4.64**	**-9.41**	**4.72**	**124**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.98	11.6	2.21	16.3	140